



Ngân hàng TNHH Indovina

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng TNHH Indovina
Thông tin về ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

08/NH-GP	ngày 29 tháng 10 năm 1992
158/QĐ-NHNN	ngày 25 tháng 1 năm 2017
101/ GP-NHNN	ngày 11 tháng 11 năm 2019

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0300733752	ngày 11 tháng 5 năm 1993
------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số 0300733752 ngày 5 tháng 6 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Lee Ming-Hsien	Phó Chủ tịch
Ông Jan Yei-Fong	Thành viên
Ông Liu Chun Hao	Thành viên
Bà Phạm Bảo Khuê	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng Ban
Ông Sheu Feng Kwei	Thành viên
Bà Lê Thị Hải Hà	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Liu Chun Hao	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 1 tháng 1 năm 2025)
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 30 tháng 4 năm 2024)
Ông Chang Tsung Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kuo Kang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Phạm Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trần Lệ Thủy

Người đại diện pháp luật

Ông Liu Chun Hao	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở đăng ký

97A Nguyễn Văn Trỗi
Phường 11, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng TNHH Indovina Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính quy đổi sang Đồng Việt Nam ("VND") theo chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD") từ trang 5 đến trang 87 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- (b) báo cáo tài chính quy đổi sang VND đã được lập phù hợp với chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính; và
- (c) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.


Thay mặt Ban Điều hành

Liu Chun Hao
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Thành viên góp vốn Ngân hàng TNHH Indovina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng TNHH Indovina ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 18 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 87.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng TNHH Indovina tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00591-25-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025



			31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	Thuyết minh		USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
A	TÀI SẢN					
I	Tiền mặt	4	7.640.695	9.216.803	194.226	225.305
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	95.304.279	45.103.839	2.422.635	1.102.563
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	2.164.625.200	719.735.242	55.024.773	17.593.928
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		2.099.389.559	650.872.489	53.366.483	15.910.578
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		65.235.641	68.862.753	1.658.290	1.683.350
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	206.812.820	173.756.884	5.257.182	4.247.487
1	Chứng khoán kinh doanh		206.812.820	173.756.884	5.257.182	4.247.487
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	3.198.114	2.273.974	81.296	55.587
1	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		3.198.114	2.273.974	81.296	55.587
VI	Cho vay khách hàng		1.561.908.711	1.345.000.264	39.703.719	32.878.532
1	Cho vay khách hàng	9	1.576.555.976	1.359.055.496	40.076.053	33.222.112
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(14.647.265)	(14.055.232)	(372.334)	(343.580)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	226.780.337	258.437.579	5.764.756	6.317.507
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		226.780.337	258.437.579	5.764.756	6.317.507
X	Tài sản cố định		20.161.215	23.614.965	512.498	577.268
1	Tài sản cố định hữu hình	12	6.230.502	7.038.423	158.379	172.054
a	Nguyên giá		23.285.680	23.453.409	591.922	573.319
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.055.178)	(16.414.986)	(433.543)	(401.265)
3	Tài sản cố định vô hình	13	13.930.713	16.576.542	354.119	405.214
a	Nguyên giá		17.922.793	20.201.666	455.597	493.830
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.992.080)	(3.625.124)	(101.478)	(88.616)
XII	Tài sản Có khác	14	40.557.858	36.151.034	1.030.981	883.712
1	Các khoản phải thu		3.672.341	3.485.443	93.351	85.202
2	Các khoản lãi, phí phải thu		33.191.888	25.652.704	843.738	627.080
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		529.497	145.589	13.460	3.559
4	Tài sản Có khác		5.090.852	8.794.018	129.409	214.970
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác		(1.926.720)	(1.926.720)	(48.977)	(47.099)
TỔNG TÀI SẢN			4.326.989.229	2.613.290.584	109.992.066	63.881.889

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	31/12/2024 USD	31/12/2023 USD	31/12/2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
NỢ PHẢI TRẢ					
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	2.220.269.664	516.139.196	56.439.255	12.617.023
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		2.220.269.664	515.881.285	56.439.255	12.610.718
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		-	257.911	-	6.305
III Tiền gửi của khách hàng	16	1.691.026.715	1.757.960.260	42.985.899	42.973.339
VI Phát hành giấy tờ có giá	17	73.414.634	28.018.000	1.866.200	684.900
VII Các khoản nợ khác	18	50.697.806	48.846.754	1.288.737	1.194.059
1 Các khoản lãi, phí phải trả		36.804.216	38.605.223	935.563	943.705
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		13.893.590	10.241.531	353.174	250.354
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		4.035.408.819	2.350.964.210	102.580.091	57.469.321
VỐN CHỦ SỞ HỮU					
VIII Vốn và các quỹ					
1 Vốn		193.000.000	193.000.000	3.377.500	3.377.500
a Vốn điều lệ		193.000.000	193.000.000	3.377.500	3.377.500
2 Các quỹ của tổ chức tín dụng		61.095.360	55.469.238	1.414.819	1.251.257
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	1.692.609	1.438.210
5 Lợi nhuận chưa phân phối		37.485.050	13.857.136	927.047	345.601
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	291.580.410	262.326.374	7.411.975	6.412.568
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.326.989.229	2.613.290.584	109.992.066	63.881.889

			31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	Thuyết minh		USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH						
1	Bảo lãnh thư tín dụng	33(a)	254.280	264.422	6.464	6.464
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33(a)	489.229.740	285.302.720	12.436.220	6.974.225
	Trong đó:					
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		-	1.984.455	-	48.510
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		-	2.000.000	-	48.890
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		489.229.740	281.318.265	12.436.220	6.876.825
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33(a)	38.994.567	16.914.024	991.242	413.463
5	Bảo lãnh khác	33(a)	45.926.959	37.167.381	1.167.463	908.557
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33(b)	66.567.898	59.351.232	1.692.156	1.450.841
8	Nợ khó đòi đã xử lý	33(c)	139.545.256	129.660.680	3.547.240	3.169.555
9	Tài sản và chứng từ khác	33(d)	236.584.482	251.421.559	6.013.978	6.146.000

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập biểu

Người kiểm soát

Trần Lệ Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Lưu Chun Hao
Tổng Giám đốc

Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2024 USD	2023 USD	2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	139.405.777	152.546.713	3.493.817	3.640.627
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(80.465.723)	(96.494.447)	(2.014.405)	(2.300.069)
I	Thu nhập lãi thuần	20	58.940.054	56.052.266	1.479.412	1.340.558
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	3.344.335	3.612.407	83.788	86.343
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	21	(1.448.024)	(1.400.240)	(36.271)	(33.387)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	1.896.311	2.212.167	47.517	52.956
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	5.796.992	607.935	144.647	14.953
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23	3.494.868	10.994.867	86.816	259.940
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	(997.478)	(5.535.547)	(24.460)	(130.348)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		4.389.849	385.955	108.903	9.258
6	Chi phí hoạt động khác		(157.787)	(12.448)	(3.991)	(303)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	4.232.062	373.507	104.912	8.955
VIII	Chi phí hoạt động	26	(27.807.201)	(22.525.742)	(697.455)	(538.180)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		45.555.608	42.179.453	1.141.389	1.008.834
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(8.126.334)	(21.635.082)	(203.805)	(513.292)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		37.429.274	20.544.371	937.584	495.542

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2024 USD	2023 USD	2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	37.429.274	20.544.371	937.584	495.542
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28 (8.202.010)	(4.080.958)	(208.495)	(99.759)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28 383.908	(256.236)	9.759	(6.257)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	29.611.172	16.207.177	738.848	389.526

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập biểu

Người kiểm soát



Trần Lệ Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Lưu Chun Hao
Tổng Giám đốc

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	131.866.593	143.365.766	3.277.159	3.406.398
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(82.266.730)	(86.851.360)	(2.022.547)	(2.047.111)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.896.311	2.212.167	47.517	52.956
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	9.291.860	11.445.569	231.463	271.183
05 Thu nhập khác	230.535	318.074	6.392	7.625
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.861.144	49.009	46.134	1.155
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(23.035.817)	(23.067.993)	(574.876)	(549.945)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(7.901.489)	(2.153.821)	(197.912)	(50.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	31.942.407	45.317.411	813.330	1.091.472
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.627.112	41.907.963	25.060	958.532
10 (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(1.398.694)	72.721.256	(456.944)	1.477.246
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(924.140)	(2.273.974)	(25.709)	(55.587)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(217.500.480)	(10.992.775)	(6.853.941)	(1.070.816)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản rủi ro tín dụng	(8.531.779)	(41.372.255)	(216.660)	(1.001.018)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	2.837.268	(2.178.728)	60.345	(59.280)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	1.704.130.468	(17.989.547)	43.822.232	(121.948)
17 (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(66.933.545)	246.774.463	12.560	6.931.558
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	45.396.634	(57.080.532)	1.181.300	(1.344.700)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	(7.131.655)	-	(170.090)
21 Giảm khác về công nợ hoạt động	(333.158)	(3.457.766)	(3.153)	(80.469)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.492.312.093	264.243.861	38.358.420	6.554.900

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01 Mua sắm tài sản cố định	(37.313)	(989.720)	(945)	(23.800)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.866.622	6.424	119.947	175
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	4.829.309	(983.296)	119.002	(23.625)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
04 Tiền chi phân phối lợi nhuận	-	(30.850.000)	-	(723.895)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	(30.850.000)	-	(723.895)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	1.497.141.402	232.410.565	38.477.422	5.807.380
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	705.193.131	472.782.566	17.238.446	11.275.864
VI CHênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	267.476	155.202
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 30)	2.202.334.533	705.193.131	55.983.344	17.238.446

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập biểu

Người kiểm soát

Trần Lệ Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Lưu Chun Hao
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TNHH Indovina ("Ngân hàng") là ngân hàng được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức liên doanh giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), được thành lập ở Việt Nam, và Cathay United Bank ("CUB"), được thành lập tại Đài Loan, theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 cho thời gian hoạt động là 20 năm, điều chỉnh theo Quyết định số 1525/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") gia hạn thành 40 năm. Theo Quyết định số 158/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 1 năm 2017 và Giấy phép số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 về việc cấp đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng TNHH Indovina, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận thay đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 1993 và các giấy chứng nhận điều chỉnh, lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 ngày 5 tháng 6 năm 2024.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân; tiến hành các giao dịch ngoại hối, dịch vụ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng ("TCTD"), Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng; và các dịch vụ ngân hàng khác được chấp thuận bởi NHNN.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 193.000.000 USD (31/12/2023: 193.000.000 USD).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười bốn (14) chi nhánh và mười chín (19) phòng giao dịch trên toàn quốc.

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 910 nhân viên (31/12/2023: 888 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là USD, cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính quy đổi sang VND nhằm mục đích nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam. Báo cáo tài chính quy đổi sang VND, bao gồm các số liệu so sánh, được quy đổi từ báo cáo tài chính bằng USD theo chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

(f) Thay đổi chính sách kế toán

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31.

Nghị định số 86/2024/ND-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Nghị định 86.

Các thay đổi về chính sách kế toán của Ngân hàng do việc áp dụng các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 liên quan đến việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Việc áp dụng Nghị định 86 và Thông tư 31 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc tiền tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá bình quân mua bán chuyển khoản giao ngay ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm phát sinh giao dịch. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc tiền tệ khác USD được quy đổi ra USD theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng đơn vị tiền tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác USD sang USD tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tham khảo Thuyết minh 36(c)(ii) về các tỷ giá hối đoái được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán (USD) sang đơn vị tiền tệ báo cáo (VND)

Như được trình bày tại Thuyết minh 2(d), báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng USD, là đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng.

Nhằm mục đích trình bày báo cáo tài chính bằng VND để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính bằng USD của Ngân hàng được quy đổi sang VND, làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND"), theo phương pháp quy đổi sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay ("tỷ giá giao ngay") tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá giao ngay chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Trong trường hợp tỷ giá giao ngay chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

- Thu nhập, chi phí, lưu chuyển tiền tệ và các giao dịch về quỹ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trong trường hợp tỷ giá bình quân của kỳ kế toán năm xấp xỉ với tỷ giá giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%), Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân của kỳ kế toán năm.
- Vốn góp được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày góp vốn.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận thuần đã được quy đổi của kỳ phát sinh tương ứng.
- Các khoản phân phối lợi nhuận được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán (USD) sang đơn vị tiền tệ báo cáo (VND) được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong Vốn chủ sở hữu.

Phương pháp quy đổi trên không nên được hiểu là giá trị trình bày bằng USD trong báo cáo tài chính có thể được chuyển đổi dễ dàng sang VND tại các tỷ giá hối đoái trên hoặc bất kỳ tỷ giá nào khác.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu tại NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo các chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g). Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) **Các công cụ tài chính phái sinh**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) **Cho vay khách hàng**

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn không quá một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản cho vay khách hàng đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các khoản cho vay này.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên UPCOM (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên UPCOM (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm nợ		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm nợ		Tình hình quá hạn
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm nợ		Tình hình quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng áp dụng cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại nợ nếu khoản nợ đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn chưa đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
- Ngân hàng đánh giá các khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tối thiểu 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo các thời hạn như quy định nêu trên.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc vay tại ngày cuối cùng của mỗi tháng trừ giá trị tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), một khoản dự phòng chung cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của tháng trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm Nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, việc phân loại nợ đối với các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và 3(g)(ii).

(h) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g). Theo Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm vào giá gốc của chứng khoán nợ khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải truyền dẫn	8 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 8 năm

(j) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng đất ước tính.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(k) **Tài sản Có khác**

(i) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Ngân hàng không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) **Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý**

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(l) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(m) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(n) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(q) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(r) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật Các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận.

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh của Ngân hàng sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(s) Các chỉ tiêu ngoại bảng

(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

(t) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 hoặc được cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) thì lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(v) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu nhập phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(w) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(x) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê (nếu có) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(aa) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm trước.

4. Tiền mặt

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền mặt bằng VND	5.894.535	6.943.631	149.839	169.737
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.746.160	2.273.172	44.387	55.568
	7.640.695	9.216.803	194.226	225.305

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") bao gồm tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các TCTD được phép duy trì một số dư thả nổi cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

31/12/2024 31/12/2023

Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:

Khách hàng

▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Tổ chức tín dụng nước ngoài

▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
--------------------------	----	----

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc				
▪ Bằng VND	82.443.908	33.326.914	2.095.724	814.676
▪ Bằng USD	12.860.371	11.776.925	326.911	287.887
	95.304.279	45.103.839	2.422.635	1.102.563

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi tại các TCTD khác				
Tiền gửi không kỳ hạn				
▪ Bằng VND	3.412.276	1.042.665	86.740	25.488
▪ Bằng ngoại tệ	37.590.186	24.023.524	955.543	587.255
	41.002.462	25.066.189	1.042.283	612.743
Tiền gửi có kỳ hạn				
▪ Bằng VND	2.048.387.097	522.806.300	52.070.000	12.780.000
▪ Bằng ngoại tệ	10.000.000	103.000.000	254.200	2.517.835
	2.058.387.097	625.806.300	52.324.200	15.297.835
	2.099.389.559	650.872.489	53.366.483	15.910.578
Cho vay các TCTD khác				
▪ Bằng VND	15.735.641	38.862.753	400.000	950.000
▪ Bằng ngoại tệ	49.500.000	30.000.000	1.258.290	733.350
	65.235.641	68.862.753	1.658.290	1.683.350
	2.164.625.200	719.735.242	55.024.773	17.593.928

Phân tích số dư tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	2.123.622.738	694.669.053	53.982.490	16.981.185

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán nợ chưa niêm yết				
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	171.070.314	173.756.884	4.348.607	4.247.487
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	35.742.506	-	908.575	-
	206.812.820	173.756.884	5.257.182	4.247.487

Phân tích số dư chứng khoán kinh doanh theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	206.812.820	173.756.884	5.257.182	4.247.487

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)		Giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	196.000.000	4.901.024	3.198.114	81.296
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)		Giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	141.000.000	3.391.158	2.273.974	55.587

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	1.576.555.976	1.359.055.496	40.076.053	33.222.112

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.427.630.306	1.189.111.626	36.290.363	29.067.835
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	8.307.214	11.344.752	211.169	277.322
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	963.090	214.354	24.482	5.240
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	4.924.045	23.851.640	125.169	583.053
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	134.731.321	134.533.124	3.424.870	3.288.662
	1.576.555.976	1.359.055.496	40.076.053	33.222.112

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nợ ngắn hạn	748.624.071	518.942.871	19.030.024	12.685.559
Nợ trung hạn	313.824.914	281.065.182	7.977.429	6.870.638
Nợ dài hạn	514.106.991	559.047.443	13.068.600	13.665.915
	1.576.555.976	1.359.055.496	40.076.053	33.222.112

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Hoạt động kinh doanh bất động sản	223.143.445	223.910.289	5.672.306	5.473.487
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	285.532.742	197.660.586	7.258.242	4.831.813
Công nghiệp chế biến, chế tạo	255.953.866	190.251.462	6.506.347	4.650.697
Xây dựng	191.119.105	184.360.034	4.858.248	4.506.681
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác	222.259.253	169.452.533	5.649.830	4.142.267
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	77.761.682	91.795.250	1.976.702	2.243.936
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	47.500.049	50.857.358	1.207.451	1.243.208
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	23.660.399	20.218.913	601.447	494.251
Vận tải kho bãi	20.684.047	16.812.669	525.788	410.986
Khai khoáng	18.157.927	16.706.295	461.575	408.385
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15.473.382	16.264.265	393.333	397.580
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	10.933.180	11.295.797	277.921	276.126
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.781.727	6.527.231	96.132	159.558
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19.603.758	5.358.994	498.328	131.001
Thông tin và truyền thông	2.520.991	1.595.438	64.084	39.000
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	62.712	225.734	1.594	5.518
Giáo dục và đào tạo	1.605.897	39.640	40.822	969
Hoạt động dịch vụ khác	156.801.814	155.723.008	3.985.903	3.806.649
	1.576.555.976	1.359.055.496	40.076.053	33.222.112

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo loại tiền tệ như sau:

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Bằng VND	1.413.215.134	1.249.664.314	35.923.929	30.548.045
Bằng ngoại tệ	163.340.842	109.391.182	4.152.124	2.674.067
	1.576.555.976	1.359.055.496	40.076.053	33.222.112

Phân tích số dư cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Công ty cổ phần khác	904.860.076	818.017.170	23.001.543	19.996.430
Công ty trách nhiệm hữu hạn	393.859.872	269.985.046	10.011.918	6.599.784
Doanh nghiệp nhà nước	91.382.375	71.652.798	2.322.940	1.751.553
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	55.122.770	57.224.160	1.401.221	1.398.845
Kinh tế hộ cá thể, cá nhân	131.330.883	142.176.322	3.338.431	3.475.500
	1.576.555.976	1.359.055.496	40.076.053	33.222.112

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Dự phòng chung	10.622.497	9.183.918	270.024	224.501
Dự phòng cụ thể	4.024.768	4.871.314	102.310	119.079
	14.647.265	14.055.232	372.334	343.580

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	9.183.918	9.256.292	224.501	220.763
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	1.438.579	(72.374)	36.168	(1.770)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	9.355	5.508
Số dư cuối năm	10.622.497	9.183.918	270.024	224.501

Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	4.871.314	18.515.150	119.079	441.586
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	6.687.755	21.707.456	167.637	515.062
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(7.534.301)	(35.351.292)	(191.304)	(855.341)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	6.898	17.772
Số dư cuối năm (*)	4.024.768	4.871.314	102.310	119.079

- (*) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.091.136 USD (tương đương 53.157 triệu VND) dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06, tương ứng với 100% tổng số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (31/12/2023: 826.783 USD (tương đương 20.211 triệu VND)) như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	141.428.748	170.252.850	3.595.119	4.161.831
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	52.714.398	65.453.058	1.340.000	1.600.000
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	31.497.658	20.511.505	800.670	501.404
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.139.533	2.220.166	28.967	54.272
	226.780.337	258.437.579	5.764.756	6.317.507

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán nợ				
▪ Niêm yết	141.428.748	170.252.850	3.595.119	4.161.831
▪ Chưa niêm yết	85.351.589	88.184.729	2.169.637	2.155.676
	226.780.337	258.437.579	5.764.756	6.317.507

Phân tích chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	84.212.056	85.964.563	2.140.670	2.101.404
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	1.139.533	2.220.166	28.967	54.272
	85.351.589	88.184.729	2.169.637	2.155.676

- (i) Bao gồm trong số dư Trái phiếu Chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các trái phiếu với tổng mệnh giá là 16.129.032 USD (tương đương 410.000 triệu VND) (31/12/2023: 16.772.346 USD (tương đương 410.000 triệu VND)) được cầm cố tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở (Thuyết minh 32(b)).
- (ii) Bao gồm trong số dư Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các trái phiếu với tổng mệnh giá là 31.471.282 USD (tương đương 800.000 triệu VND) (31/12/2023: 12.272.448 USD (tương đương 300.000 triệu VND)) được cầm cố tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở (Thuyết minh 32(b)).
- (iii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể của chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	-	296.736	-	7.077
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	997.478	5.724.227	24.460	134.800
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(997.478)	(6.020.963)	(25.356)	(145.677)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	896	3.800
Số dư cuối năm	-	-	-	-

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng USD
	USD		USD		USD		USD		USD		
Số dư đầu năm	9.897.423		6.668.636		3.420.675		1.541.599		1.925.076		23.453.409
Tăng trong năm	-		32.614		1.886		1.907		906		37.313
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-		97.750		114.049		17.510		10.391		239.700
Thanh lý	-		(12.199)		(249.352)		(34.467)		(148.724)		(444.742)
Số dư cuối năm	9.897.423		6.786.801		3.287.258		1.526.549		1.787.649		23.285.680
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	4.576.331		5.928.998		2.577.231		1.478.956		1.853.470		16.414.986
Khấu hao trong năm	402.889		412.687		190.725		28.405		42.162		1.076.868
Giảm do thanh lý	-		(12.199)		(241.286)		(34.467)		(148.724)		(436.676)
Số dư cuối năm	4.979.220		6.329.486		2.526.670		1.472.894		1.746.908		17.055.178
Giá trị còn lại											
Số dư đầu năm	5.321.092		739.638		843.444		62.643		71.606		7.038.423
Số dư cuối năm	4.918.203		457.315		760.588		53.655		40.741		6.230.502



	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ		TSCĐ khác		Tổng	
	Quy đổi	Triệu VND	Quy đổi	Triệu VND	Quy đổi	Triệu VND	Quy đổi	Triệu VND	Quy đổi	Triệu VND	Quy đổi	Triệu VND
	Thuyết minh	3(a)(ii)	Thuyết minh	3(a)(ii)	Thuyết minh	3(a)(ii)	Thuyết minh	3(a)(ii)	Thuyết minh	3(a)(ii)	Thuyết minh	3(a)(ii)
Nguyên giá												
Số dư đầu năm		241.942		163.015		83.618		37.686		47.058		573.319
Tăng trong năm		-		827		47		48		23		945
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		-		2.477		2.852		441		262		6.032
Thanh lý		-		(310)		(6.222)		(868)		(3.761)		(11.161)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá		9.650		6.512		3.267		1.498		1.860		22.787
Số dư cuối năm		251.592		172.521		83.562		38.805		45.442		591.922
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm		111.868		144.935		63.000		36.153		45.309		401.265
Khấu hao trong năm		10.083		10.360		4.780		712		1.057		26.992
Giảm do thanh lý		-		(310)		(6.018)		(867)		(3.761)		(10.956)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá		4.621		5.911		2.466		1.443		1.801		16.242
Số dư cuối năm		126.572		160.896		64.228		37.441		44.406		433.543
Giá trị còn lại												
Số dư đầu năm		130.074		18.080		20.618		1.533		1.749		172.054
Số dư cuối năm		125.020		11.625		19.334		1.364		1.036		158.379

	31/12/2024 USD	31/12/2023 USD	31/12/2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.043.193	9.320.448	255.298	227.839

13. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá				
Số dư đầu năm	15.298.738	4.840.757	62.171	20.201.666
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	437.313	1.987	439.300
Thanh lý	(2.718.173)	-	-	(2.718.173)

Số dư cuối năm	12.580.565	5.278.070	64.158	17.922.793
----------------	------------	-----------	--------	------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	341.888	3.245.344	37.892	3.625.124
Khấu hao trong năm	13.242	347.126	6.588	366.956

Số dư cuối năm	355.130	3.592.470	44.480	3.992.080
----------------	---------	-----------	--------	-----------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	14.956.850	1.595.413	24.279	16.576.542
Số dư cuối năm	12.225.435	1.685.600	19.678	13.930.713

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Phần mềm máy vi tính Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	TSCĐ vô hình khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	373.978	118.332	1.520	493.830
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	10.985	50	11.035
Thanh lý	(67.356)	-	-	(67.356)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	13.176	4.851	61	18.088
Số dư cuối năm	319.798	134.168	1.631	455.597
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.358	79.332	926	88.616
Khấu hao trong năm	333	8.704	165	9.202
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	336	3.285	39	3.660
Số dư cuối năm	9.027	91.321	1.130	101.478
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	365.620	39.000	594	405.214
Số dư cuối năm	310.771	42.847	501	354.119
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.326.300	2.315.956	59.135	56.185

14. Tài sản Có khác

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các khoản phải thu	3.672.341	3.485.443	93.351	85.202
▪ Đặt cọc ngắn hạn (i)	900.590	876.324	22.893	21.422
▪ Xây dựng cơ bản dở dang	109.919	76.998	2.794	1.882
▪ Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	381.892	292.780	9.708	7.157
▪ Phải thu từ NHNN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất	158.479	174.970	4.029	4.277
▪ Các khoản phải thu khác	2.121.461	2.064.371	53.927	50.464
Các khoản lãi, phí phải thu	33.191.888	25.652.704	843.738	627.080
Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	529.497	145.589	13.460	3.559
Tài sản Có khác	5.090.852	8.794.018	129.409	214.970
▪ Chi phí chờ phân bổ	1.516.703	1.549.768	38.555	37.884
▪ Công cụ và dụng cụ văn phòng	158.072	163.467	4.018	3.996
▪ Khoản chờ thanh toán với các tổ chức thẻ	3.416.077	7.080.783	86.836	173.090
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(1.926.720)	(1.926.720)	(48.977)	(47.099)
	40.557.858	36.151.034	1.030.981	883.712

(i) Khoản mục này bao gồm các khoản đặt cọc thuê trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng.

(ii) Bao gồm trong các khoản phải thu khác là 1.926.720 USD thể hiện số tiền đã thanh toán cho Công ty TNHH Cavico Việt Nam để mua tầng 01 và tầng 02 của Tòa nhà Apex Tower tại lô HH3, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng văn phòng số 01/CVC-CVT-IVB/2011 ngày 5 tháng 9 năm 2011. Tuy nhiên, Công ty TNHH Cavico Việt Nam đã không bàn giao các tài sản chuyển nhượng nói trên theo thời hạn được quy định trong hợp đồng. Trong năm 2020, Ngân hàng đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Cavico Việt Nam lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội. Theo bản án phúc thẩm số 112/2020/KDTM-PT ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội, Công ty TNHH Cavico Việt Nam phải hoàn trả cho Ngân hàng 40.141 triệu VND (tương đương 1.579.111 USD) và có nghĩa vụ thanh toán số tiền phạt và bồi thường thiệt hại là 29.076 triệu VND (tương đương 1.143.824 USD).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng vẫn chưa nhận được khoản thanh toán nào từ Công ty TNHH Cavico Việt Nam. Ngân hàng đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu và trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này tại ngày báo cáo.

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác				
▪ Bằng VND	25.826.442	98.972	656.508	2.419
▪ Bằng ngoại tệ	3.329.925	2.908.719	84.647	71.104
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác				
▪ Bằng VND	2.136.113.297	461.873.594	54.300.000	11.290.500
▪ Bằng ngoại tệ	55.000.000	51.000.000	1.398.100	1.246.695
	2.220.269.664	515.881.285	56.439.255	12.610.718
Vay các TCTD khác				
▪ Bằng ngoại tệ	-	257.911	-	6.305
	2.220.269.664	516.139.196	56.439.255	12.617.023

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi không kỳ hạn				
▪ Bảng VND	296.755.462	330.270.373	7.543.524	8.073.460
▪ Bảng USD	125.725.822	114.724.279	3.195.951	2.804.435
▪ Bảng ngoại tệ khác	2.714.537	2.557.413	69.002	62.516
Tiền gửi có kỳ hạn				
▪ Bảng VND	1.261.073.784	1.304.927.409	32.056.496	31.898.951
▪ Bảng USD	4.243.848	5.061.091	107.878	123.718
Tiền gửi ký quỹ				
▪ Bảng VND	498.263	382.305	12.666	9.345
▪ Bảng USD	14.999	37.390	382	914
	1.691.026.715	1.757.960.260	42.985.899	42.973.339

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	1.222.702.348	1.271.951.707	31.081.093	31.092.860
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	761.142.534	811.548.169	19.348.404	19.838.295
- Công ty TNHH khác	343.832.067	262.985.807	8.740.211	6.428.688
- Công ty cổ phần khác	101.325.341	149.656.290	2.575.690	3.658.348
- Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước	8.384.635	6.473.753	213.137	158.251
- Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	5.978.150	6.334.908	151.804	154.857
- Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	1.080.323	1.284.790	27.462	31.407
- Công ty Nhà nước	388.630	372.230	9.879	9.099
- Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	267.525	32.989.806	6.800	806.436
- Hộ kinh doanh	116.235	177.787	2.955	4.346
- Doanh nghiệp tư nhân	110.562	107.548	2.811	2.629
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	69.959	20.577	1.778	503
- Công ty hợp danh	6.387	42	162	1
Tiền gửi cá nhân	448.431.428	437.033.465	11.399.127	10.683.283
Tiền gửi của các đối tượng khác	19.892.939	48.975.088	505.679	1.197.196
	1.691.026.715	1.757.960.260	42.985.899	42.973.339

17. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng chỉ tiền gửi				
▪ Dưới 12 tháng (i)	2.785.208	3.976.273	70.800	97.200
▪ Từ 1 đến 5 năm (ii)	70.629.426	24.041.727	1.795.400	587.700
	73.414.634	28.018.000	1.866.200	684.900

- (i) Số dư này bao gồm các chứng chỉ tiền gửi ghi danh phát hành theo quy định cho các đối tượng là cá nhân và tổ chức, với mệnh giá từ 100 triệu VND (tương đương 3.934 USD), có kỳ hạn gốc từ 1 đến 12 tháng, lãi trả tại ngày đáo hạn với lãi suất từ 5%/năm đến 5,35%/năm (31/12/2023: lãi suất từ 3,3%/năm đến 8,2%/năm).
- (ii) Số dư này bao gồm các chứng chỉ tiền gửi ghi danh phát hành theo quy định cho các đối tượng là cá nhân và tổ chức, với mệnh giá từ 100 triệu VND (tương đương 3.934 USD), có kỳ hạn gốc từ 12 đến 36 tháng, lãi trả sau hàng năm với lãi suất từ 5%/năm đến 6,55%/năm (31/12/2023: lãi suất từ 5,4%/năm đến 8,8%/năm).

18. Các khoản nợ khác

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các khoản lãi, phí phải trả	36.804.216	38.605.223	935.563	943.705
Các khoản phải trả nội bộ				
▪ Thưởng hiệu suất	4.820.930	1.840.833	122.548	44.999
▪ Phải trả nhân viên	351.288	3.825	8.930	94
▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	194.156	227.508	4.935	5.561
Các khoản phải trả bên ngoài				
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	3.549.416	4.045.006	90.226	98.880
▪ Chuyển tiền phải trả	2.836.551	2.729.473	72.105	66.722
▪ Thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 29)	1.525.691	1.170.944	38.783	28.623
▪ Thu nhập bảo lãnh chờ phân bổ	109.513	221.365	2.783	5.411
▪ Dự phòng thuế	500.000	-	12.710	-
▪ Phải trả khác	6.045	2.577	154	64
	50.697.806	48.846.754	1.288.737	1.194.059

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ USD	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Quỹ đầu tư và phát triển USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	193.000.000	18.196.260	34.723.557	199.380	30.874.013	276.993.210
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	16.207.177	16.207.177
Trích lập các quỹ dự trữ	-	810.359	1.539.682	-	(2.350.041)	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(30.850.000)	(30.850.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(24.013)	(24.013)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	193.000.000	19.006.619	36.263.239	199.380	13.857.136	262.326.374
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	193.000.000	19.006.619	36.263.239	199.380	13.857.136	262.326.374
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	29.611.172	29.611.172
Trích lập các quỹ dự trữ	-	2.961.117	2.665.005	-	(5.626.122)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(357.136)	(357.136)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	193.000.000	21.967.736	38.928.244	199.380	37.485.050	291.580.410

	Vốn điều lệ Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quỹ dự phòng tài chính Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quỹ đầu tư và phát triển Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(iii)	Lợi nhuận chưa phân phối Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.377.500	409.281	781.017	4.478	737.013	1.296.999	6.606.288
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	389.526	-	389.526
Trích lập các quỹ dự trữ	-	19.476	37.005	-	(56.481)	-	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(723.895)	-	(723.895)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(562)	-	(562)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	141.211	141.211
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.377.500	428.757	818.022	4.478	345.601	1.438.210	6.412.568
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.377.500	428.757	818.022	4.478	345.601	1.438.210	6.412.568
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	738.848	-	738.848
Trích lập các quỹ dự trữ	-	73.885	66.496	-	(140.381)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.005)	-	(9.005)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	7.993	15.188	-	(8.016)	254.399	269.564
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.377.500	510.635	899.706	4.478	927.047	1.692.609	7.411.975



(b) **Vốn điều lệ của Ngân hàng**

	Vốn cổ phần được duyệt và đã góp 31/12/2024			Vốn cổ phần được duyệt và đã góp 31/12/2023		
	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	%	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	%
Cathay United Bank	96.500.000	1.688.750	50%	96.500.000	1.688.750	50%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	96.500.000	1.688.750	50%	96.500.000	1.688.750	50%
	193.000.000	3.377.500	100%	193.000.000	3.377.500	100%

Vốn điều lệ được duyệt của Ngân hàng được góp đầy đủ bởi Cathay United Bank, được thành lập tại Đài Loan và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam.

20. Thu nhập lãi thuần

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
▪ Thu nhập lãi cho vay	108.526.458	122.808.456	2.719.048	2.929.697
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	10.832.711	6.444.085	272.521	154.271
▪ Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	19.469.625	22.909.622	487.802	547.476
▪ Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	576.983	384.550	14.446	9.183
	139.405.777	152.546.713	3.493.817	3.640.627
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự				
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(77.551.180)	(91.862.812)	(1.941.355)	(2.190.096)
▪ Chi phí lãi vay	(10.915)	(86.461)	(273)	(2.042)
▪ Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(2.897.113)	(4.545.174)	(72.618)	(107.931)
• Chi phí hoạt động tín dụng khác	(6.515)	-	(159)	-
	(80.465.723)	(96.494.447)	(2.014.405)	(2.300.069)
Thu nhập lãi thuần	58.940.054	56.052.266	1.479.412	1.340.558

21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
▪ Dịch vụ thanh toán	2.825.489	3.122.837	70.815	74.645
▪ Dịch vụ ngân quỹ	91.868	99.119	2.302	2.368
▪ Dịch vụ khác	426.978	390.451	10.671	9.330
	3.344.335	3.612.407	83.788	86.343
Chi phí hoạt động dịch vụ				
▪ Dịch vụ thanh toán	(919.568)	(907.109)	(23.020)	(21.636)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(99.957)	(103.161)	(2.504)	(2.459)
▪ Dịch vụ khác	(428.499)	(389.970)	(10.747)	(9.292)
	(1.448.024)	(1.400.240)	(36.271)	(33.387)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.896.311	2.212.167	47.517	52.956

22. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lãi từ kinh doanh ngoại hối				
▪ Lãi từ hợp đồng tiền tệ giao ngay	5.246.999	5.955.447	131.404	142.225
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.569.453	407.422	39.157	9.908
	6.816.452	6.362.869	170.561	152.133
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối				
▪ Lỗ từ hợp đồng tiền tệ giao ngay	(808.084)	(588.947)	(20.546)	(14.652)
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(211.376)	(5.165.987)	(5.368)	(122.528)
	(1.019.460)	(5.754.934)	(25.914)	(137.180)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.796.992	607.935	144.647	14.953

23. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	3.494.868	10.837.634	86.816	256.230
Hoàn nhập dự phòng chung của chứng khoán kinh doanh	-	157.233	-	3.710
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.494.868	10.994.867	86.816	259.940

24. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Hoàn nhập dự phòng chung của chứng khoán đầu tư	-	188.680	-	4.452
Trích lập dự phòng cụ thể của chứng khoán đầu tư	(997.478)	(5.724.227)	(24.460)	(134.800)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(997.478)	(5.535.547)	(24.460)	(130.348)

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thu nhập từ hoạt động khác				
▪ Thu từ các khoản nợ xấu đã xóa sổ	1.861.144	49.009	46.134	1.155
▪ Lãi do thanh lý tài sản cố định	2.140.383	6.424	52.386	175
▪ Thu khác	388.322	330.522	10.383	7.928
	4.389.849	385.955	108.903	9.258
Chi phí hoạt động khác				
▪ Chi phí khác	(157.787)	(12.448)	(3.991)	(303)
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.232.062	373.507	104.912	8.955

26. Chi phí hoạt động

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	38.018	39.191	950	930
Chi phí cho nhân viên:	18.708.415	14.341.231	469.238	342.578
Trong đó:				
▪ Chi lương và phụ cấp	8.612.091	8.121.815	215.503	193.597
▪ Chi thưởng	5.207.513	1.798.715	130.873	43.227
▪ Chi khác	4.888.811	4.420.701	122.862	105.754
Chi về tài sản	4.741.346	4.377.675	118.890	104.627
Trong đó:				
▪ Chi phí khấu hao và phân bổ	1.443.824	1.431.228	36.194	34.205
▪ Chi phí thuê tài sản	1.783.333	1.729.055	44.722	41.302
▪ Chi phí bảo hiểm tài sản	48.149	58.517	1.208	1.397
▪ Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	1.301.841	993.968	32.649	23.776
▪ Chi phí công cụ và thiết bị	164.199	164.907	4.117	3.947
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	636.177	581.998	15.904	13.870
Chi phí in ấn, tiếp thị và quảng cáo	700.682	801.164	17.547	19.195
Chi điện, nước, vệ sinh	356.538	346.430	8.937	8.287
Chi phí truyền thông	253.491	308.278	6.344	7.362
Chi phí dụng cụ văn phòng	92.013	82.141	2.307	1.961
Chi thuế GTGT không được khấu trừ	246.061	253.756	6.179	6.075
Chi phí xăng dầu	109.677	114.687	2.749	2.742
Chi phí công tác	275.506	239.225	6.914	5.741
Chi phí khác	1.649.277	1.039.966	41.496	24.812
	27.807.201	22.525.742	697.455	538.180

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	1.438.579	(72.374)	36.168	(1.770)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	6.687.755	21.707.456	167.637	515.062
	8.126.334	21.635.082	203.805	513.292

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	8.202.010	4.080.958	208.495	99.759
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(383.908)	256.236	(9.759)	6.257
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.818.102	4.337.194	198.736	106.016

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lợi nhuận trước thuế	37.429.274	20.544.371	937.584	495.542
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	7.485.855	4.108.874	187.517	99.108
Chi phí không được khấu trừ thuế	446.131	272.926	11.219	6.908
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(113.884)	(44.606)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	7.818.102	4.337.194	198.736	106.016

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

29. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	1/1/2024 USD	Số phát sinh trong năm USD	Số đã nộp trong năm USD	Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái USD	31/12/2024 USD
Thuế giá trị gia tăng	33.073	728.871	(721.079)	(2.039)	38.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.030.126	8.202.010	(7.901.489)	76.292	1.406.939
Thuế thu nhập cá nhân	62.459	883.197	(885.994)	(2.335)	57.327
Thuế nhà thầu	45.286	60.619	(82.517)	(789)	22.599
Thuế khác	-	1.439	(1.439)	-	-
	1.170.944	9.876.136	(9.592.518)	71.129	1.525.691

	1/1/2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Số phát sinh trong năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Số đã nộp trong năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(iii)	31/12/2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thuế giá trị gia tăng	792	18.241	(18.045)	988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.181	208.495	(197.912)	35.764
Thuế thu nhập cá nhân	1.528	22.101	(22.172)	1.457
Thuế nhà thầu	1.122	1.517	(2.065)	574
Thuế khác	-	36	(36)	-
	28.623	250.390	(240.230)	38.783

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền mặt	7.640.695	9.216.803	194.226	225.305
Tiền gửi tại NHNNVN	95.304.279	45.103.839	2.422.635	1.102.563
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	2.099.389.559	650.872.489	53.366.483	15.910.578
	2.202.334.533	705.193.131	55.983.344	17.238.446

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số lượng nhân viên bình quân	897	854	897	854
Thu nhập của nhân viên				
1. Tổng lương	8.612.091	8.121.815	215.503	193.597
2. Tiền thưởng	5.207.513	1.798.715	130.873	43.227
3. Thu nhập khác	2.923.239	2.856.531	73.664	68.435
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	16.742.843	12.777.061	420.040	305.259
Tiền lương bình quân/nhân viên/tháng	800	793	20	19
Thu nhập bình quân/nhân viên/tháng	1.555	1.247	39	30

52-L
ANG
HUU H
INA
P HOC

14
H
N
V
10

32. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Bất động sản	1.947.353.767	1.967.735.851	49.501.733	48.101.303
Máy móc và thiết bị	100.345.837	128.453.688	2.550.791	3.140.050
Hàng tồn kho	73.274.285	69.942.267	1.862.632	1.709.739
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	331.524.081	376.045.403	8.427.342	9.192.430
Tài sản khác	940.475.618	667.729.949	23.906.891	16.322.658
	3.392.973.588	3.209.907.158	86.249.389	78.466.180

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11)				
▪ Trái phiếu Chính phủ	16.129.032	16.772.346	410.000	410.000
▪ Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	31.471.282	12.272.448	800.000	300.000
	47.600.314	29.044.794	1.210.000	710.000

33. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết

	31/12/2024			31/12/2023		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp USD	Tiền gửi ký quỹ USD	Giá trị theo hợp đồng – thuần USD	Giá trị theo hợp đồng – gộp USD	Tiền gửi ký quỹ USD	Giá trị theo hợp đồng – thuần USD
Bảo lãnh vay vốn	254.280	-	254.280	264.422	-	264.422
Cam kết giao dịch hối đoái	489.229.740	-	489.229.740	285.302.720	-	285.302.720
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	-	-	-	1.984.455	-	1.984.455
▪ Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	-	-	-	2.000.000	-	2.000.000
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	489.229.740	-	489.229.740	281.318.265	-	281.318.265
Cam kết thư tín dụng	39.310.157	(315.590)	38.994.567	17.074.884	(160.860)	16.914.024
Bảo lãnh khác	46.124.631	(197.672)	45.926.959	37.426.156	(258.775)	37.167.381

	31/12/2024			31/12/2023		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi ký quỹ Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị theo hợp đồng – thuần Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị theo hợp đồng – gộp Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi ký quỹ Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị theo hợp đồng – thuần Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Bảo lãnh vay vốn	6.464	-	6.464	6.464	-	6.464
Cam kết giao dịch hối đoái	12.436.220	-	12.436.220	6.974.225	-	6.974.225
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	-	-	-	48.510	-	48.510
▪ Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	-	-	-	48.890	-	48.890
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.436.220	-	12.436.220	6.876.825	-	6.876.825
Cam kết thư tín dụng	999.264	(8.022)	991.242	417.396	(3.933)	413.463
Bảo lãnh khác	1.172.488	(5.025)	1.167.463	914.882	(6.325)	908.557

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lãi cho vay chưa thu được	66.233.333	58.990.951	1.683.651	1.442.034
Lãi chứng khoán nợ chưa thu được	334.565	360.281	8.505	8.807
	66.567.898	59.351.232	1.692.156	1.450.841

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	94.592.341	93.854.877	2.404.537	2.294.282
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	44.952.915	35.805.803	1.142.703	875.273
	139.545.256	129.660.680	3.547.240	3.169.555

(d) Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	236.584.482	251.421.559	6.013.978	6.146.000

34. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm	2024 USD	2023 USD	2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Hội sở chính				
Phân phối lợi nhuận	-	15.425.000	-	361.948
Chi phí lãi	1.528.222	985.363	38.726	23.641
Thu nhập lãi	1.226.061	2.301	31.104	54
Chi phí dịch vụ	103.742	152.516	2.587	3.646
Lỗ từ giao dịch phái sinh	-	289.085	-	6.822
Cathay United Bank				
Phân phối lợi nhuận	-	15.425.000	-	361.948
Cathay United Bank – Chi nhánh				
Thu nhập phí dịch vụ	1.580	2.447	40	60
Chi phí lãi	129.911	96.526	3.287	2.286
Thù lao của thành viên Hội đồng Thành viên	89.147	66.584	2.239	1.596
Tiền lương và phụ cấp của thành viên Ban Kiểm soát	182.078	171.872	4.565	4.139
Tiền lương và phụ cấp của thành viên Ban Điều hành	735.789	555.107	18.454	13.338

Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31
tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư cuối năm	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Hội sở chính				
Tiền gửi tại các TCTD khác	393.410.069	19.776	10.000.484	483
Tiền gửi của các TCTD khác	517.335.252	19.778	13.150.662	483
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh				
Tiền gửi tại các TCTD khác	1.295.617	890.396	32.935	21.766
Cathay United Bank				
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.288.534	2.269.545	58.175	55.479
Cathay United Bank – Chi nhánh				
Tiền gửi của các TCTD khác	25.346.505	31.753.388	644.308	776.212



35. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác USD	Cho vay khách hàng – góp USD	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư USD	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác USD	Tiền gửi của khách hàng USD	Cam kết tín dụng USD	Hợp đồng hoán đổi tiền tệ (Giá trị hợp đồng) USD
Trong nước	2.131.746.211	1.576.555.976	433.593.157	2.220.019.434	1.691.026.715	85.175.806	196.000.000
Ngoài nước	32.878.989	-	-	250.230	-	-	-
	2.164.625.200	1.576.555.976	433.593.157	2.220.269.664	1.691.026.715	85.175.806	196.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác USD	Cho vay khách hàng – góp USD	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư USD	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác USD	Tiền gửi của khách hàng USD	Cam kết tín dụng USD	Hợp đồng hoán đổi tiền tệ (Giá trị hợp đồng) USD
Trong nước	701.582.016	1.359.055.496	432.194.463	515.639.932	1.757.960.260	54.765.462	141.000.000
Ngoài nước	18.153.226	-	-	499.264	-	-	-
	719.735.242	1.359.055.496	432.194.463	516.139.196	1.757.960.260	54.765.462	141.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Cho vay khách hàng – gộp	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi của khách hàng	Cam kết tín dụng	Hợp đồng hoán đổi tiền tệ
	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Trong nước	54.188.989	40.076.053	11.021.938	56.432.894	42.985.899	2.165.169	4.901.024
Ngoài nước	835.784	-	-	6.361	-	-	-
	55.024.773	40.076.053	11.021.938	56.439.255	42.985.899	2.165.169	4.901.024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Cho vay khách hàng – gộp	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi của khách hàng	Cam kết tín dụng	Hợp đồng hoán đổi tiền tệ
	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Trong nước	17.150.172	33.222.112	10.564.994	12.604.818	42.973.339	1.337.968	3.391.158
Ngoài nước	443.756	-	-	12.205	-	-	-
	17.593.928	33.222.112	10.564.994	12.617.023	42.973.339	1.337.968	3.391.158

36. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm Hội đồng Thành viên, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng, Ban Điều hành Ngân hàng, lãnh đạo các bộ phận kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Thành viên trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Thành viên liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Thành viên về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Điều hành và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban Điều hành sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban Điều hành sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng, các bộ phận kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các bộ phận phê duyệt tín dụng. Ngoại trừ việc ủy quyền phê duyệt tín dụng cho Giám đốc Chi nhánh đối với các giao dịch có giá trị nhỏ và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được thực hiện bởi Ban Điều hành hoặc Hội đồng Thành viên. Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các bộ phận kinh doanh được tách riêng với các bộ phận quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các bộ phận kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các bộ phận quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của bộ phận kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Xử lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Điều hành, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Thành viên, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm tuân thủ các quy định của NHNN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, như sau:

	2024	2023	2024	2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các khoản cho vay và phải thu				
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	95.304.279	45.103.839	2.422.635	1.102.563
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	2.164.625.200	719.735.242	55.024.773	17.593.928
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.198.114	2.273.974	81.296	55.587
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	1.576.555.976	1.359.055.496	40.076.053	33.222.112
Chứng khoán kinh doanh (iii)	206.812.820	173.756.884	5.257.182	4.247.487
Chứng khoán đầu tư (iii)	226.780.337	258.437.579	5.764.756	6.317.507
Các khoản lãi, phí phải thu	33.191.888	25.652.704	843.738	627.080
Các khoản phải thu	1.635.342	1.481.725	41.571	36.221
	4.308.103.956	2.585.497.443	109.512.004	63.202.485
Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng				
Bảo lãnh vay vốn	254.280	264.422	6.464	6.464
Cam kết thư tín dụng	38.994.567	16.914.024	991.242	413.463
Bảo lãnh khác	45.926.959	37.167.381	1.167.463	908.557
	85.175.806	54.345.827	2.165.169	1.328.484
	4.393.279.762	2.639.843.270	111.677.173	64.530.969

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính có danh tiếng. Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

(iii) Chứng khoán kinh doanh và đầu tư

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách đầu tư chủ yếu vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu của các tổ chức tín dụng, trái phiếu các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc công ty đăng ký giao dịch trên UPCOM. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán kinh doanh và đầu tư này.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo thời điểm nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào các khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được phân loại vào tiền gửi thanh toán theo đó kỳ định lại lãi suất được phân loại vào nhóm dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất của tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên ngày định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Chứng khoán có lãi suất cố định: kỳ định lại lãi suất được xác định theo thời hạn còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
 - Chứng khoán có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất được xác định theo ngày định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất của giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có kỳ hạn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa ngày định lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024									
	Quá hạn USD	Không chịu lãi USD	Dưới 1 tháng USD	Từ 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 6 tháng USD	Từ trên 6 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản									
Tiền mặt	-	7.640.695	-	-	-	-	-	-	7.640.695
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	95.304.279	-	-	-	-	-	95.304.279
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	2.071.852.186	54.905.193	37.867.821	-	-	-	2.164.625.200
Chứng khoán kinh doanh	-	-	102.088.140	31.553.108	19.669.552	53.502.020	-	-	206.812.820
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.198.114	-	-	-	-	-	-	3.198.114
Cho vay khách hàng – gộp (*)	148.724.630	-	881.728.527	171.397.961	204.707.549	129.634.129	36.033.685	4.329.495	1.576.555.976
Chứng khoán đầu tư	1.139.533	-	-	55.083.248	7.474.430	17.728.931	50.802.885	94.551.310	226.780.337
Tài sản cố định	-	20.161.215	-	-	-	-	-	-	20.161.215
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	40.557.858	-	-	-	-	-	-	42.484.578
	151.790.883	71.557.882	3.150.973.132	312.939.510	269.719.352	200.865.080	86.836.570	98.880.805	4.343.563.214
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.063.825.919	156.443.745	-	-	-	-	2.220.269.664
Tiền gửi của khách hàng	-	-	736.671.796	293.057.521	274.115.954	286.402.708	100.778.736	-	1.691.026.715
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.674.272	3.178.600	11.388.670	22.391.817	32.781.275	-	73.414.634
Các khoản nợ khác	-	50.697.806	-	-	-	-	-	-	50.697.806
	-	50.697.806	2.804.171.987	452.679.866	285.504.624	308.794.525	133.560.011	-	4.035.408.819
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	151.790.883	20.860.076	346.801.145	(139.740.356)	(15.785.272)	(107.929.445)	(46.723.441)	98.880.805	308.154.395
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	151.790.883	20.860.076	346.801.145	(139.740.356)	(15.785.272)	(107.929.445)	(46.723.441)	98.880.805	308.154.395

(*) Kỳ hạn của các khoản nợ được trình bày trên cơ sở của từng lần giải ngân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quá hạn USD	Không chịu lãi USD	Dưới 1 tháng USD	Từ 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 6 tháng USD	Từ trên 6 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản									
Tiền mặt	-	9.216.803	-	-	-	-	-	-	9.216.803
Tiền gửi tại NHNN	-	-	45.103.839	-	-	-	-	-	45.103.839
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	25.066.190	625.806.299	14.317.856	30.000.000	24.544.897	-	-	719.735.242
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	33.927.425	55.087.348	84.742.111	-	-	173.756.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	2.273.974	-	-	-	-	-	-	2.273.974
Cho vay khách hàng – gộp (*)	169.943.870	-	842.607.470	140.102.396	119.311.806	44.358.010	42.722.329	9.615	1.359.055.496
Chứng khoán đầu tư	2.220.166	-	-	30.696.630	16.431.981	45.026.352	42.111.311	121.951.139	258.437.579
Tài sản cố định	-	23.614.965	-	-	-	-	-	-	23.614.965
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	36.151.034	-	-	-	-	-	-	38.077.754
	174.090.756	96.322.966	1.513.517.608	219.044.307	220.831.135	198.671.370	84.833.640	121.960.754	2.629.272.536

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	495.427.204	20.454.081	-	257.911	-	-	516.139.196
Tiền gửi của khách hàng	-	-	780.245.267	295.874.657	338.365.842	211.025.281	132.449.213	-	1.757.960.260
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.255.881	3.456.740	7.985.273	14.416.036	904.070	-	28.018.000
Các khoản nợ khác	-	48.846.754	-	-	-	-	-	-	48.846.754

**Mức chênh lệch cam với
lãi suất nội bảng**

	-	48.846.754	1.276.928.352	319.785.478	346.351.115	225.699.228	133.353.283	-	2.350.964.210
--	---	------------	---------------	-------------	-------------	-------------	-------------	---	---------------

**Mức chênh lệch cam với
lãi suất nội, ngoại bảng**

	174.090.756	47.476.212	236.589.256	(100.741.171)	(125.519.980)	(27.027.858)	(48.519.643)	121.960.754	278.308.326
	174.090.756	47.476.212	236.589.256	(100.741.171)	(125.519.980)	(27.027.858)	(48.519.643)	121.960.754	278.308.326

(*) Kỳ hạn của các khoản nợ được trình bày trên cơ sở của từng lần giải ngân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quá hạn Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Không chịu lãi Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Dưới 1 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ 1 đến 3 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 3 đến 6 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 6 đến 12 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 5 năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản								
Tiền mặt	-	225.305	-	-	-	-	-	225.305
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.102.563	-	-	-	-	1.102.563
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	612.743	15.297.835	350.000	733.350	600.000	-	17.593.928
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	829.356	1.346.610	2.071.521	-	4.247.487
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	55.587	-	-	-	-	-	55.587
Cho vay khách hàng – gộp (*)	4.154.277	-	20.597.540	3.424.803	2.916.577	1.084.332	1.044.348	33.222.112
Chứng khoán đầu tư	54.272	-	-	750.379	401.680	1.100.669	1.029.411	6.317.507
Tài sản cố định	-	577.268	-	-	-	-	-	577.268
Tài sản Có khác – gộp	47.099	883.712	-	-	-	-	-	930.811
	4.255.648	2.354.615	36.997.938	5.354.538	5.398.217	4.856.522	2.073.759	64.272.568

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.110.718	500.000	-	6.305	-	12.617.023
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.073.096	7.232.656	8.271.353	5.158.513	3.237.721	42.973.339
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	30.700	84.500	195.200	352.400	22.100	684.900
Các khoản nợ khác	-	1.194.059	-	-	-	-	-	1.194.059

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.255.648	1.160.556	5.783.424	(2.462.618)	(3.068.336)	(660.696)	(1.186.062)	6.803.247
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	4.255.648	1.160.556	5.783.424	(2.462.618)	(3.068.336)	(660.696)	(1.186.062)	6.803.247

(*) Kỳ hạn của các khoản nợ được trình bày trên cơ sở của từng lần giải ngân.



Bảng dưới đây thể hiện lãi suất của những công cụ tài chính chịu lãi có kỳ hạn được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn theo hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	0,10% - 5,60%	5,30% - 5,40%	6,80%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 4,50%	5,60%	6,10%	(*)	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh							
▪ VND	6,00% - 8,10%	6,00% - 8,10%	6,00% - 6,70%	4,95 - 7,90%	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng							
▪ VND	2,25% - 15,00%	4,45% - 15,00%	5,25% - 15,00%	6,00% - 15,00%	7,00% - 15,00%	7,75% - 15,00%	
▪ Ngoại tệ	3,80% - 7,50%	3,60% - 7,50%	3,50% - 6,77%	3,70% - 5,25%	(*)	(*)	
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	(*)	4,00% - 5,82%	5,50%	5,90%	4,75% - 7,00%	3,09% - 7,98%	
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	0,15% - 5,50%	5,00% - 5,60%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	4,90%	4,85% - 5,00%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	0,20% - 10,80%	3,85% - 10,80%	4,10% - 10,30%	4,50% - 8,90%	4,70% - 9,00%		(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	5,30% - 4,00%	5,40% - 4,00%	4,75% - 5,40%	5,10% - 6,50%	5,30% - 6,55%	(*)	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND		0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ		0,00%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND		0,10% - 5,00%	1,40% - 7,30%	3,70% - 8,80%	7,90% - 8,75%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ		4,50% - 5,40%	5,25%	(*)	6,20% - 6,50%	6,02% - 6,10%	(*)
Chứng khoán kinh doanh							
▪ VND		(*)	9,10% - 10,10%	6,94% - 11,00%	6,00% - 11,00%	(*)	(*)
Cho vay khách hàng							
▪ VND		2,60% - 13,00%	4,00% - 12,30%	4,50% - 12,00%	5,60% - 12,50%	8,00% - 11,50%	11,25%
▪ Ngoại tệ		3,80% - 8,20%	3,80% - 8,18%	3,80% - 7,99%	4,50% - 6,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND		(*)	5,40% - 10,50%	8,70% - 10,00%	5,00% - 8,75%	5,00% - 7,90%	4,70% - 8,80%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND		0,10% - 4,50%	1,50% - 3,50%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ		(*)	5,45% - 5,70%	(*)	5,60% - 6,00%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND		0,00% - 0,50%	0,20% - 4,75%	3,20% - 8,35%	4,63% - 10,20%	4,89% - 10,70%	5,30% - 10,80%
▪ Ngoại tệ		0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND		3,30% - 8,80%	3,60% - 8,80%	4,70% - 8,60%	4,15% - 7,80%	5,40% - 5,50%	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không.

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
USD/VND	25.420	24.445
EUR/VND	26.525	27.016
GBP/VND	31.985	31.094
CHF/VND	28.042	29.154
JPY/VND	162	172
SGD/VND	18.756	18.604
CAD/VND	17.649	18.469
AUD/VND	15.870	16.858
HKD/VND	3.268	3.129

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	EUR USD	USD USD	VND USD	Tiền tệ khác USD	Tổng USD
Tài sản					
Tiền mặt	12.689	1.727.130	5.894.535	6.341	7.640.695
Tiền gửi tại NHNNVN	-	12.860.371	82.443.908	-	95.304.279
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.044.967	93.514.356	2.067.535.014	1.530.863	2.164.625.200
Chứng khoán kinh doanh	-	-	206.812.820	-	206.812.820
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	196.000.000	(192.801.886)	-	3.198.114
Cho vay khách hàng – góp	-	163.340.842	1.413.215.134	-	1.576.555.976
Chứng khoán đầu tư	-	-	226.780.337	-	226.780.337
Tài sản cố định	-	20.161.215	-	-	20.161.215
Tài sản Có khác – góp	-	7.139.613	35.344.965	-	42.484.578
Tổng tài sản (1)	2.057.656	494.743.527	3.845.224.827	1.537.204	4.343.563.214
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	58.329.925	2.161.939.739	-	2.220.269.664
Tiền gửi của khách hàng	1.994.145	129.984.669	1.558.327.509	720.392	1.691.026.715
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	73.414.634	-	73.414.634
Các khoản nợ khác	130	18.526.849	32.170.773	54	50.697.806
Tổng nợ phải trả (2)	1.994.275	206.841.443	3.825.852.655	720.446	4.035.408.819
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	63.381	287.902.084	19.372.172	816.758	308.154.395
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	63.381	287.902.084	19.372.172	816.758	308.154.395

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	EUR Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	VND Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền tệ khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản					
Tiền mặt	80	55.446	169.737	42	225.305
Tiền gửi tại NHNNVN	-	287.887	814.676	-	1.102.563
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	46.105	3.751.245	13.755.488	41.090	17.593.928
Chứng khoán kinh doanh	-	-	4.247.487	-	4.247.487
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	3.446.745	(3.391.158)	-	55.587
Cho vay khách hàng – góp	-	2.674.067	30.548.045	-	33.222.112
Chứng khoán đầu tư	-	-	6.317.507	-	6.317.507
Tài sản cố định	-	577.268	-	-	577.268
Tài sản Có khác – góp	-	153.072	777.739	-	930.811
Tổng tài sản (1)	46.185	10.945.730	53.239.521	41.132	64.272.568
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.324.103	11.292.920	-	12.617.023
Tiền gửi của khách hàng	43.749	2.929.067	39.981.755	18.768	42.973.339
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	684.900	-	684.900
Các khoản nợ khác	-	134.206	1.059.853	-	1.194.059
Tổng nợ phải trả (2)	43.749	4.387.376	53.019.428	18.768	57.469.321
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	2.436	6.558.354	220.093	22.364	6.803.247
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	48.890	48.510	-	97.400
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	2.436	6.607.244	268.603	22.364	6.900.647

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
USD (mạnh hơn 4%)	9.212.867	234.191
EUR (mạnh hơn 2%)	(1.014)	(26)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
USD (mạnh hơn 2%)	(2.784.465)	(68.066)
EUR (mạnh hơn 7%)	5.826	142

(iii) **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng không chịu ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán do Ngân hàng không nắm giữ chứng khoán vốn.

(d) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến ngày thanh toán theo quy định của hợp đồng hoặc theo điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán.
- Thời gian đáo hạn của tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi khi các khế ước nhận nợ được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được phân loại là trên năm (5) năm do Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và do đó được phân loại vào nhóm không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn của các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng hoặc rút trước hạn và do đó thời gian đáo hạn thực tế có thể dài hơn hoặc ngắn hơn thời gian đáo hạn ban đầu theo hợp đồng.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng dựa trên thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả này. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả này có thể khác với thời gian đáo hạn theo hợp đồng, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024								
	Quá hạn		Đến 1 tháng USD	Từ trên 1 đến 3 tháng USD	Trong hạn			Tổng USD
	Quá hạn trên 3 tháng USD	Quá hạn đến 3 tháng USD			Từ trên 1 đến 5 năm USD	Từ trên 3 đến 12 tháng USD	Trên 5 năm USD	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	7.640.695	-	-	-	-	7.640.695
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	95.304.279	-	-	-	-	95.304.279
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	2.071.852.186	54.905.193	37.867.821	-	-	2.164.625.200
Chứng khoán kinh doanh	-	-	102.088.140	31.553.108	73.171.572	-	-	206.812.820
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	307.531	2.890.583	-	-	3.198.114
Cho vay khách hàng – gộp (*)	140.203.484	8.521.146	233.163.866	224.656.992	297.751.265	318.607.836	353.651.387	1.576.555.976
Chứng khoán đầu tư	1.139.533	-	-	55.083.248	25.203.361	50.802.885	94.551.310	226.780.337
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	20.161.215	20.161.215
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	-	40.557.858	-	-	-	-	42.484.578
Tổng tài sản (1)	143.269.737	8.521.146	2.550.607.024	366.506.072	436.884.602	369.410.721	468.363.912	4.343.563.214

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.063.825.919	156.443.745	-	-	-	2.220.269.664
Tiền gửi của khách hàng	-	-	736.671.796	293.057.521	560.518.662	100.778.736	-	1.691.026.715
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.674.271	3.178.600	33.780.488	32.781.275	-	73.414.634
Các khoản nợ khác	-	-	19.232.220	6.198.096	19.908.069	5.359.421	-	50.697.806
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	2.823.404.206	458.877.962	614.207.219	138.919.432	-	4.035.408.819
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	143.269.737	8.521.146	(272.797.182)	(92.371.890)	(177.322.617)	230.491.289	468.363.912	308.154.395

(*) Kỳ hạn của các khoản nợ được trình bày trên cơ sở của từng lần giải ngân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023									
	Quá hạn		Quá hạn		Trong hạn		Trên 5		Tổng USD
	trên 3 tháng USD	Quá hạn đến 3 tháng USD	Đến 1 tháng USD	Từ trên 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	năm USD		
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	9.216.803	-	-	-	-	-	9.216.803
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	45.103.839	-	-	-	-	-	45.103.839
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	650.872.489	14.317.856	54.544.897	-	-	-	719.735.242
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	33.927.425	139.829.459	-	-	-	173.756.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	218.163	2.055.811	-	-	-	2.273.974
Cho vay khách hàng – gộp (*)	158.599.118	11.344.752	176.396.728	149.776.059	174.938.748	354.560.615	333.439.476	1.359.055.496	258.437.579
Chứng khoán đầu tư	2.220.166	-	-	30.696.630	61.458.333	42.111.311	121.951.139	23.614.965	38.077.754
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	-	36.151.034	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản (1)	162.746.004	11.344.752	917.740.893	228.936.133	432.827.248	396.671.926	479.005.580	2.629.272.536	

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	495.427.189	20.454.081	-	257.926	-	-	516.139.196
Tiền gửi của khách hàng	-	-	780.245.267	295.874.657	549.391.123	132.449.213	-	-	1.757.960.260
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.255.881	3.456.740	22.401.309	904.070	-	-	28.018.000
Các khoản nợ khác	-	-	18.581.335	9.293.623	16.161.769	4.810.027	-	-	48.846.754
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	1.295.509.672	329.079.101	587.954.201	138.421.236	-	-	2.350.964.210
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	162.746.004	11.344.752	(377.768.779)	(100.142.968)	(155.126.953)	258.250.690	479.005.580	278.308.326	

(*) Kỳ hạn của các khoản nợ được trình bày trên cơ sở của từng lần giải ngân.

Tài sản	Quá hạn		Đến 1 tháng		Từ trên 1 đến 3 tháng		Từ trên 3 đến 5 năm		Tổng	
	Quá hạn		Đến 1 tháng		Từ trên 1 đến 3 tháng		Từ trên 3 đến 5 năm		Tổng	
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Đến 1 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(iii)	Từ trên 3 đến 5 năm Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 5 năm Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền mặt	-	-	225.305	-	-	-	-	-	225.305	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.102.563	-	-	-	-	-	1.102.563	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	15.910.578	350.000	1.333.350	-	-	-	17.593.928	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	829.356	3.418.131	-	-	-	4.247.487	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	5.333	50.254	-	-	-	55.587	-
Cho vay khách hàng – góp (*)	3.876.955	277.322	4.312.018	3.661.276	4.276.378	8.667.234	8.150.929	33.222.112	6.317.507	-
Chứng khoán đầu tư	54.272	-	-	750.379	1.502.349	1.029.411	2.981.096	577.268	930.811	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác – góp	47.099	-	883.712	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản (1)	3.978.326	277.322	22.434.176	5.596.344	10.580.462	9.696.645	11.709.293	64.272.568		
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.110.718	500.000	-	6.305	-	-	12.617.023	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.073.096	7.232.656	13.429.866	3.237.721	-	-	42.973.339	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	30.700	84.500	547.600	22.100	-	-	684.900	-
Các khoản nợ khác	-	-	454.221	227.183	395.074	117.581	-	-	1.194.059	-
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	31.668.735	8.044.339	14.372.540	3.383.707	-	-	57.469.321	
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	3.978.326	277.322	(9.234.559)	(2.447.995)	(3.792.078)	6.312.938	11.709.293	6.803.247		

(*) Kỳ hạn của các khoản nợ được trình bày trên cơ sở của từng lần giải ngân.

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ USD	Giá trị hợp lý USD	Giá trị ghi sổ USD	Giá trị hợp lý USD
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:</i>				
- Chứng khoán kinh doanh	206.812.820	(*)	173.756.884	(*)
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.198.114	(*)	2.273.974	(*)
<i>Được phân loại là cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền mặt	7.640.695	7.640.695	9.216.803	9.216.803
- Tiền gửi tại NHNNVN	95.304.279	95.304.279	45.103.839	45.103.839
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.164.625.200	2.164.625.200	719.735.242	719.735.242
- Cho vay khách hàng	1.561.908.711	(*)	1.345.000.264	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	33.191.888	(*)	25.652.704	(*)
- Các khoản phải thu	5.051.779	(*)	8.562.508	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Chứng khoán đầu tư	226.780.337	(*)	258.437.579	(*)
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.220.269.664	(*)	516.139.196	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	1.691.026.715	(*)	1.757.960.260	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	73.414.634	(*)	28.018.000	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	36.804.216	(*)	38.605.223	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	6.392.012	(*)	6.777.057	(*)

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị hợp lý Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị ghi sổ Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị hợp lý Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:</i>				
- Chứng khoán kinh doanh	5.257.182	(*)	4.247.487	(*)
- Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	81.296	(*)	55.587	(*)
<i>Được phân loại là cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền mặt	194.226	194.226	225.305	225.305
- Tiền gửi tại NHNNVN	2.422.635	2.422.635	1.102.563	1.102.563
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	55.024.773	55.024.773	17.593.928	17.593.928
- Cho vay khách hàng	39.703.719	(*)	32.878.532	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	843.738	(*)	627.080	(*)
- Các khoản phải thu	128.417	(*)	209.311	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Chứng khoán đầu tư	5.764.756	(*)	6.317.507	(*)
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Tiền gửi và vay các TCTD khác	56.439.255	(*)	12.617.023	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	42.985.899	(*)	42.973.339	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	1.866.200	(*)	684.900	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	935.563	(*)	943.705	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	175.195	(*)	165.665	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

37. Cam kết

(a) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính:

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	173.643	13.043	4.414	319

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Đến một năm	1.611.358	1.328.486	40.324	31.667
Trên một đến năm năm	3.594.403	2.905.041	89.950	69.247
Trên năm năm	26.799	503.673	671	12.006
	5.232.560	4.737.200	130.945	112.920

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập biểu

Người kiểm soát

Trần Lệ Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Lưu Chun Hao
Tổng Giám đốc

